

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HN-PT

Ngày: 11/5/2022

*Về việc “Tranh chấp ly hôn, chia
tài sản chung của vợ chồng; Hợp đồng
vay tài sản; Hợp đồng mua bán tài
sản; Hợp đồng góp hui”.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hưng

Các Thẩm phán

: Ông Lê Hồng Sơn

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa:

Bà Phạm Thị Mộng Linh – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Phạm Trường
San, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 và ngày 11 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân
tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số
30/2021/TLPT-HNGĐ ngày 27/10/2021 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung; hợp đồng vay tài sản; hợp đồng mua bán tài sản; Hợp đồng góp hui”.

Do Bản án số 253/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án
nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐ-PT ngày 27/12/2021
và Thông báo tiếp tục phiên tòa số 05/2022/QĐ-PT ngày 19/4/2022 giữa các
đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1993; cư trú: ấp P, xã A,
huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

** Người đại diện hợp pháp của anh H về tài sản:* chị Nguyễn Thị Huyền
T1, sinh năm 1985; cư trú: đường Nguyễn H1, khóm 1, phường 1, thành phố H2,
tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 15/6/2021). (vắng mặt khi tuyên án)

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* ông Phạm
Hoàng Đ, Luật sư Công ty Luật hợp danh A2 – Chi nhánh Đồng Tháp, thuộc

Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt khi tuyên án)

2. *Bị đơn*: chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 (T2), sinh năm 1995; cư trú: ấp P, thị trấn C2, huyện P1, tỉnh An Giang. (có mặt)

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1965 (vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng cư trú: ấp P, thị trấn C2, huyện P1, tỉnh An Giang.

* *Người đại diện hợp pháp của ông N, bà L*: anh Lê Hữu N1, sinh năm 1983; cư trú: ấp T2, xã T3, huyện P1, tỉnh An Giang. (văn bản ủy quyền ngày 26/3/2021) (có mặt)

3.3. Chị Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1985; cư trú: đường Nguyễn H1, khóm 1, phường A1, thị xã H2, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt khi tuyên án)

* *Người đại diện hợp pháp của chị T1*: bà Hồ Thị Bích T4, sinh năm 1965; cư trú: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 15/6/2021). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có mặt khi tuyên án)

3.4. Bà Dương Thị Kim N2, sinh năm 1960; cư trú: ấp A1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

3.5. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; cư trú: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

3.6. Anh Phạm Hữu X, sinh năm 1982; cư trú: ấp 3, xã An Hòa, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

* *Người đại diện hợp pháp của bà N2, bà H2 và anh X*: bà Hồ Thị Bích T4, sinh năm 1965; cư trú: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (các văn bản ủy quyền cùng ngày 15/6/2021). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có mặt khi tuyên án)

3.7. Bà Hồ Thị Bích T4, sinh năm 1965; cư trú: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có mặt khi tuyên án)

Người kháng cáo:

- Chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 (T2), là nguyên đơn.

- Ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn, anh Nguyễn Trung H trình bày:* anh và chị C1 sau khi tìm hiểu và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào ngày 25/01/2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 123 ngày 25/11/2016. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc bên gia đình của anh, đến tháng 6/2017 thì phát sinh mâu thuẫn chủ yếu về vấn đề tiền bạc, kinh tế gia đình, chị C1 không lo lắng chăm sóc việc kinh doanh trong gia đình mà thường xuyên bỏ về nhà cha mẹ ruột, anh nhiều lần khuyên ngăn nhưng không được, vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 7/2017. Sau đó, chị C1 có nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, trong quá trình giải quyết chị C1 rút yêu cầu ly hôn vì còn mâu thuẫn về tài sản chung và nợ chung. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, anh yêu cầu ly hôn với chị Huỳnh Nguyễn Lan C1.

Về con chung: vợ chồng không có con chung, quá trình ly thân C1 cũng không mang thai với anh.

Về tài sản chung và nợ gồm:

+ Sính lễ cưới: hiện còn 01 đôi bông tai có cấn hột xoàn (2 lý lịch) 3,6 li trị giá 25.000.000 đồng (hiện do chị C1 giữ).

+ Tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: gồm có 2 chiếc nhẫn hột xoàn (2 lý lịch) 01 chiếc trị giá 74.600.000đ và 01 chiếc trị giá 78.000.000 đồng và 2 chiếc nhẫn này do chị C1 giữ.

+ 01 sợi dây chuyền 16 chỉ vàng 18k loại kiểu nam khoen lật (do chị C1 giữ).

+ 01 sợi dây chuyền 13 chỉ vàng 18k loại kiểu nữ khoen lật (do chị C1 giữ).

+ 01 lắc tay 37 chỉ vàng 18k loại kiểu nam khoen lật (do chị C1 giữ).

+ 01 xe mô tô Z1000 lúc mua 450.000.000 đồng, hiện còn giá trị 300.000.000 đồng (do anh H giữ) giấy xe do chị C1 đứng tên biển số 67 A1 – 002.24.

+ 01 xe mô tô loại Wewa do Thái Lan sản xuất biển số 67 K1- 471.76 do chị C1 đứng tên ngày 22/8/2016, đến ngày 12/10/2016 sang tên cho mẹ ruột bà Nguyễn Thị Xuân L đứng tên (do chị C1 giữ), trị giá thống nhất tại Tòa án Tam Nông là 30.000.000 đồng.

+ 01 chiếc xe mô tô hiệu Vario 150cc biển số 67K1 – 470.10 do chị C1 đứng tên đăng ký lần đầu 15/8/2016, đến ngày 11/10/2016 sang tên cho mẹ ruột bà Nguyễn Thị Xuân L đứng tên (do chị C1 giữ) trị giá thống nhất tại Tòa án Tam Nông là 40.000.000 đồng.

+ Tiền mặt 70.000.000 đồng (do chị C1 giữ).

Anh yêu cầu cộng tất cả các tài sản (tiền và vàng) quy đổi ra thành tiền số tiền chênh lệch bao nhiêu thì chia theo quy định. Nếu tài sản ai quản lý nhiều hơn thì hoàn lại phần chênh lệch.

- Tài sản chung (H – C1) đưa vào hùn vốn với ông N, bà L.

+ Vào năm 2015 hùn 350.000.000 đồng để mua xe ô tô loại 16 chỗ biển số 51B – 070.87 do ông Trần Văn Minh đứng tên, cư ngụ số 720 Hồng Bàn, phường 01, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên, ông Minh bán cho ông Khiêm ở Châu Đốc, ông Khiêm bán lại cho cha vợ anh 900.000.000 đồng. Sau khi trừ chi phí lợi nhuận cho vợ chồng (do ông N quản lý).

+ Năm 2016 hùn 180.000.000 đồng để mua xe ô tô loại 16 chỗ biển số 67B – 012.42 do cha vợ ông N mua xe mới đứng tên mua giá 830.000.000 đồng. Sau khi trừ chi phí lợi nhuận trả tiền xe do mua trả góp (do ông N quản lý).

+ Hùn vốn mua lúa nếp năm 2016 số tiền 500.000.000 đồng, đến khoản 3 tháng sau rút ra 100.000.000 đồng để mua xe Z1000, phần còn lại 400.000.000 đồng ông N, bà L giữ.

Anh yêu cầu ông N, bà L hoàn lại tổng số tiền là 930.000.000 đồng và đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

- Về nợ phải trả:

+ Năm 2015 có mượn của chị Nguyễn Thị Huyền T1 là 250.000.000 đồng (để hùn mua xe ô tô loại 16 chỗ biển số 51B – 070.87), đến năm 2016 mượn tiếp 200.000.000 đồng (để hùn mua bán nếp) đến khoản 1 tháng sau không hùn mua

bán có trả lại chị T1 150.000.000 đồng nên còn lại 50.000.000 đồng, hiện nay còn nợ chị T1 2 lần mượn là 300.000.000 đồng.

Ngoài ra còn nợ chị T1 chơi hụi góp vốn dùm 2 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, chưa châu lại 14 lần vốn góp mỗi lần 4.000.000 đồng = 56.000.000 đồng.

Tổng cộng nợ chị T1 số tiền 356.000.000 đồng.

- Nợ tiền mua bia của ông Phạm Hữu X vào tháng 6/2017 số tiền 48.000.000 đồng.

- Nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị H2 số tiền là 35.000.000 đồng.

- Nợ tiền hụi của bà Dương Thị Kim N2 số tiền là 18.000.000 đồng.

Ngoài ra không còn nợ ai khoản tiền nào khác.

Đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân anh yêu cầu C1 cùng trả.

* Chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 trình bày: về thời gian tìm hiểu và kết hôn như anh H trình bày đến khoảng tháng 6/2017 phát sinh mâu thuẫn cũng vì tiền bạc không rõ ràng, đến tháng 7/2017 chính thức ly thân cho đến nay, nay anh H yêu cầu ly hôn chị cũng đồng ý.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung do chị Đặng Quỳnh Nhi đại diện cho chị Lan C1 trình bày: tài sản chung của H – C1 gồm:

+ Vàng và nữ trang của vợ chồng chị Lan C1 và anh H theo Lan C1 cho biết gồm: 50 chỉ vàng 24kara; 01 chiếc lắc 37 chỉ vàng 18kara; 01 sợi dây chuyền 17 chỉ vàng 18kara; 01 chiếc nhẫn hột xoàn trị giá 74.600.000 đồng; 01 chiếc nhẫn hột xoàn trị giá 78.000.000 đồng. Toàn bộ tài sản này do chị Lan C1 về sống chung bên gia đình chồng cùng cha mẹ anh H nên anh H cất giữ toàn bộ. Theo chị Lan C1 cho biết thì quá trình chung sống anh H có nói với chị Lan C1 là đã bán một số để lấy tiền tiêu xài chung cho vợ chồng và mua xe Kawasaki Z1000 nên chị Lan C1 thống nhất số còn lại theo tường trình ngày 22/11/2017 mà anh H cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Tam Nông có nội dung anh H trình bày là anh chỉ còn cất giữ 01 sợi dây chuyền 17 chỉ vàng 18kara; 01 chiếc nhẫn hột xoàn trị giá 74.600.000 đồng và 01 chiếc nhẫn hột xoàn trị giá 78.000.000 đồng;

+ Về chiếc xe Kawasaki Z1000 thì sau lễ cưới vài ngày, khi đó vợ chồng chưa đăng ký kết hôn, có bán một số vàng cưới được số tiền 150.000.000 đồng,

mẹ ruột anh H cho mượn 100.000.000 đồng, cha mẹ chị Lan C1 là ông N và bà L cho mượn 200.000.000 đồng, tổng cộng 450.000.000 đồng để mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Kawasaki Z1000 biển kiểm soát 67A1-002.24 do chị Lan C1 đứng tên giấy chứng nhận, xe hiện do anh H quản lý, sử dụng;

+ Không nhớ thời gian nào, khi đó cha mẹ chị Lan C1 đang cần mua 01 xe 16 chỗ nhưng còn thiếu khoảng 300.000.000 đồng nên có yêu cầu vợ chồng trả lại số tiền 200.000.000 đồng mà cha mẹ chị Lan C1 cho mượn để mua chiếc xe Kawasaki nêu trên. Do đó, vợ chồng có mượn của chị T1 300.000.000 đồng đưa cho cha mẹ chị Lan C1 nên cha mẹ chị Lan C1 còn nợ lại vợ chồng là 100.000.000 đồng;

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác và chị Lan C1 cũng không có cất giữ thêm bất kỳ tài sản chung nào và cũng không có việc vợ chồng hùn vốn để mua xe làm ăn với ông Huỳnh Văn N như anh H trình bày;

Về nợ chung: như trình bày trên thì tài sản chung của vợ chồng vẫn còn và anh H đã thừa nhận đang cất giữ vì vậy ngoài khoản nợ 300.000.000 đồng của chị T1 thì vợ chồng không thể nào có nợ chung nào khác như anh H trình bày.

Khi vợ chồng còn chung sống bên gia đình chồng, lúc đó vợ chồng cùng làm số đề, do không có vốn nên mẹ ruột của anh H có cho chị Lan C1 số tiền là 500.000.000 đồng để làm vốn. Quá trình làm ăn do thường xuyên thua lỗ nên số tiền này bị thua lỗ hết. Sau đó không nhớ thời gian nào chị Lan C1 có hỏi mượn mẹ anh H số tiền là 500.000.000 đồng để đem về đưa cho mẹ ruột chị Lan C1 mua lúa nếp kiếm lời. Do mẹ chị Lan C1 nói mua lúa nếp mùa này không có lời nên có đưa lại cho chị Lan C1 500.000.000 đồng và chị Lan C1 đã đem về trả lại cho mẹ anh H xong.

Nay chị đại diện cho chị Lan C1 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Tân giải quyết như sau:

+ Anh H phải chia lại cho chị Lan C1 $\frac{1}{2}$ giá trị đối với tài sản chung mà anh đang cất giữ gồm: 01 sợi dây chuyền 17 chỉ vàng 18kara; 01 chiếc nhẫn hột xoàn trị giá 74.600.000 đồng và 01 chiếc nhẫn hột xoàn trị giá 78.000.000 đồng;

+ Đối với chiếc xe mô tô Nhãn hiệu Kawasaki Z1000 biển kiểm soát 67A1-002.24 do chị Lan C1 đứng tên chủ quyền, hiện anh H đang quản lý sử dụng chị Lan C1 yêu cầu anh H phải chia lại cho chị Lan C1 $\frac{1}{2}$ giá trị mà chị Lan C1 đã

định giá là 300.000.000 đồng, tức anh H phải chia lại cho Lan C1 150.000.000 đồng;

+ Đối với số tiền mà cha mẹ ruột chị Lan C1 còn nợ vợ chồng như trình bày trên là 100.000.000 đồng thì chị Lan C1 sẽ thỏa thuận yêu cầu cha mẹ chị Lan C1 giao trả lại để vợ chồng cùng chia, trường hợp cha mẹ chị Lan C1 không giao trả lại thì chị Lan C1 đồng ý chịu trách nhiệm giao ra số tiền này để vợ chồng cùng chia;

- Về nợ chung: chỉ còn nợ lại mẹ ruột anh H số tiền 100.000.000 đồng mà vợ chồng đã mượn để mua chiếc xe Kawasaki Z1000 với số tiền mượn của chị T1 300.000.000 đồng để trả cho cha mẹ chị Lan C1 mua xe 16 chỗ như đã trình bày. Tổng cộng nợ chung của vợ chồng là 100.000.000 đồng + 300.000.000 đồng = 400.000.000 đồng. Chị Lan C1 yêu cầu vợ chồng cùng bán tài sản chung để trả nợ, còn lại bao nhiêu vợ chồng sẽ chia bấy nhiêu, trường hợp trả nợ không đủ thì vợ chồng tiếp tục trả theo tỷ lệ 50/50.

* Ông Lê Hữu Nghĩa đại diện cho ông N và bà L trình bày: vợ chồng ông N, bà L không có hùn mua xe để kinh doanh và hùn mua nẹp với vợ chồng của H và Lan C1; đối với 2 xe Honda:

+ 01 xe mô tô loại Wewa do Thái Lan sản xuất biển số 67 K1- 471.76 xe này do bà Xuân L đứng tên, cho chị Lan C1 mượn và hiện đã trả lại bà Nguyễn Thị Xuân L, trị giá thống nhất tại Tòa án Tam Nông là 30.000.000 đồng.

+ 01 chiếc xe mô tô hiệu Vario 150Cc, biển số 67K1 – 470.10 do bà Xuân L đứng tên, cho chị Lan C1 mượn và hiện đã trả lại cho mẹ ruột bà Nguyễn Thị Xuân L, trị giá thống nhất tại Tòa án Tam Nông là 40.000.000 đồng.

* Bà Hồ Thị Bích T4 trình bày: bà là mẹ ruột của H, thống nhất với lời khai của chị Lan C1 và anh H là có vay mượn của bà 100.000.000 đồng để mua xe mô tô nhãn hiệu Kawasaki Z1000, biển số 67A1-002.24, do chị Lan C1 đứng tên. Bà không yêu cầu vợ chồng anh H và chị Lan C1 trả lại cho bà số tiền vay mượn 100.000.000 đồng trong vụ án này mà khi nào có yêu cầu thì bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

* Bà Hồ Thị Bích T4 đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Huyền T1 trình bày: trước đây T1 có cho vợ chồng anh H – chị C1 vay tiền (vay không lãi) nhiều lần và còn nợ lại số tiền 300.000.000 đồng như anh H trình bày, khi vay chị C1 và anh H có thể chấp giấy tờ xe mô tô Z1.000 do chị C1 đứng tên biển số 67

A1 – 002.24, tất cả các lần mượn tiền và nhận tiền đều có mặt của chị C1 và anh H. Ngoài ra chị C1 còn mượn chị T1 chơi hụi dùm, hụi 2.000.000 đồng, chị C1 và anh H đã hốt hụi còn nợ lại số tiền 56.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền chị C1 – anh H còn nợ chị T1 số tiền 356.000.000 đồng. Về tiền hụi 56.000.000 đồng nay bà đại diện cho chị T1 rút yêu cầu khởi kiện, còn tiền mượn 300.000.000 đồng phần của anh H đã trả cho chị T1 150.000.000 đồng, nên còn lại phần của chị C1 phải trả cho chị T1 150.000.000 đồng, phía chị T1 trả lại giấy xe cho anh H – chị C1.

* Bà Hồ Thị Bích T4 đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị H2 và anh Phạm Hữu X trình bày: đối với yêu cầu của bà Dương Thị Kim N2 và anh Nguyễn Hữu X bà đại diện xin rút yêu cầu khởi kiện, riêng phần bà H2 khi khởi kiện là 35.000.000 đồng nay rút yêu cầu 25.000.000 đồng, chỉ yêu cầu anh H – chị C1 trả 10.000.000 đồng, tuy nhiên phần của anh H đã trả xong 5.000.000 đồng cho bà H2, còn phần của chị C1 phải trả cho bà H2 5.000.000 đồng.

Tại Bản án số 253/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Trung H đối với chị Huỳnh Nguyễn Lan C1.

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trung H với chị Huỳnh Nguyễn Lan C1.

- Về quan hệ con chung: không có

- Về quan hệ tài sản chung:

Chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 được sở hữu các tài sản chị đang giữ gồm:

+ 01 đôi bông tai có chân hột xoàn (2 lý lịch) 3,6 li trị giá 15.000.000 đồng.

+ 01 sợi dây chuyền 17 chỉ vàng 18k trị giá 64.600.000 đồng.

+ 01 sợi dây chuyền 11 chỉ vàng 18k trị giá 41.800.000 đồng.

+ 01 lắc tay 37 chỉ vàng 18k trị giá 140.600.000 đồng.

+ Giá trị chiếc xe mô tô hiệu Vario 150cc biển số 67K1 – 470.10 là 40.000.000 đồng.

+ Tiền mặt: 10.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Trung H được sở hữu các tài sản anh đang giữ gồm: 01 xe mô tô Z 1.000 BKS 67 A1 – 002.24 trị giá 300.000.000 đồng.

- Ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L phải trả cho anh H, chị C1 số tiền 630.000.000 đồng, trong đó:

+ Trả cho anh Nguyễn Trung H số tiền 321.000.000 đồng.

+ Trả cho chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 309.000.000 đồng.

- Chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 phải trả cho:

+ Chị Nguyễn Thị Huyền T1 số tiền vay 150.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị H2 số tiền hụi còn lại là 5.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô Z1000 BKS 67 A1 – 002.24 (do chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 đứng tên) cho anh Nguyễn Trung H.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của những người sau đây:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trung H đòi chia tài sản đối với chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 và ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L về các tài sản gồm:

+ 02 chiếc nhẫn hột xoàn (2 lý lịch) 01 chiếc trị giá 74.600.000 đồng và 01 chiếc trị giá 78.000.000 đồng.

+ 01 xe mô tô loại Wewa do Thái Lan sản xuất biển số 67 K1- 471.76 trị giá là 30.000.000 đồng.

+ Tiền hùn vốn mua lúa nếp năm 2016 với ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L số tiền còn lại 400.000.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Huyền T1 đòi tiền hụi của anh Nguyễn Trung H và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 56.000.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H2 đòi tiền hụi của anh Nguyễn Trung H và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 25.000.000 đồng.

- Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kim N2 đòi tiền hụi của anh Nguyễn Trung H và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 18.000.000 đồng.

- Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hữu X đòi tiền mua bán bia của anh Nguyễn Trung H và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 48.000.000đ đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, việc thi hành án, chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Cùng ngày 07/5/2021, chị Huỳnh Nguyễn Lan C1, ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L kháng cáo, trong đó:

Chị Lan C1 kháng cáo vì không đồng ý với phần quyết định về tài sản chung, yêu cầu không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Trung H, không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Huyền T1 và chị Nguyễn Thị H2, đồng thời xem xét lại phần án phí sơ thẩm đối với chị.

Ông N và bà L kháng cáo yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh H về tài sản và xem xét lại nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm của ông bà.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 xác nhận không tiếp tục ủy quyền cho chị Đặng Quỳnh Nhi. Chị xác định yêu cầu kháng cáo như sau: chị kháng cáo không đồng ý xe Vario biển số 67K1 – 470.10 là tài sản chung của vợ chồng và chị không quản lý, giữ các tài sản như bản án đã tuyên, gồm: 01 sợi dây chuyền 17 chỉ vàng 18k trị giá 64.600.000 đồng, 01 sợi dây chuyền 11 chỉ vàng 18k trị giá 41.800.000 đồng và 01 lắc tay 37 chỉ vàng 18k trị giá 140.600.000 đồng. Chị xác nhận chị mang vàng về gửi mẹ ruột chỉ gồm 01 đôi bông tai nặng 01 chỉ, 02 nhẫn nặng 02 chỉ và đây là tài sản riêng của chị.

Đại diện hợp pháp của ông N bà L xác định ông N, bà L kháng cáo với yêu cầu không đồng ý trả cho vợ chồng anh H – chị C1 toàn bộ số tiền 530.000.000 đồng; xác nhận vợ chồng anh H – chị Lan C1 có hùn mua xe ô tô kinh doanh vận tải nên đồng ý hoàn giá trị phần hùn của anh H – chị Lan C1 tính trên tỉ lệ hùn vốn theo giá trị hiện tại của 02 xe ô tô hoặc anh H – chị Lan C1 sở hữu xe và hoàn giá trị phần hùn của ông N – bà L và để thực hiện việc này, yêu cầu Tòa án định giá xe ô tô biển số 51B – 070.87 và biển số 67B – 012.42 để làm cơ sở hoàn trả. Xác nhận còn nợ vợ chồng anh H – chị Lan C1 số tiền 100.000.000 đồng.

Luật sư nêu ý kiến: đối với tài sản là sợi dây chuyền 11 chỉ vàng 18 kara, tại Biên bản đối chất ngày 27/8/2019 tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (bút lục số 172), chị Lan C1 xác nhận đã bán khi vợ chồng còn chung sống nhưng ý kiến này không được anh H thừa nhận nên chị Lan C1 phải chịu trách nhiệm đối với tài sản này; đối với dây chuyền 17 chỉ vàng 18 kara và lắc tay 37 chỉ vàng 18 kara, chị Lan C1 cũng thừa nhận có số vàng này nhưng tại phiên tòa hôm nay, chị chỉ thừa nhận mang về gửi mẹ ruột 03 chỉ vàng, tuy vậy, chị Lan C1 thừa nhận có mang vàng về gửi bà L như file ghi âm thể hiện nên chị phải có trách nhiệm.

Đối với xe Vario, anh H và chị Lan C1 đã chung sống với nhau và tạo ra trong thời gian sống chung nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến quá trình mua bán chiếc xe Vario này.

Về xe ô tô, ban đầu ông N – bà L không thừa nhận việc hùn nhưng nay lại thừa nhận nhưng tôi không thấy thỏa thuận về việc quản lý, phân chia lợi nhuận và trong file ghi âm bà L có nói khi bán xe sẽ trả tiền nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N – bà L.

Chị Huyền T1 thống nhất với ý kiến của Luật sư và không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về vụ án:

Về việc tuân thủ pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại Điều 48, 285, 286 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa; người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Trong file ghi âm xác định: chị C1 đã thừa nhận trong đoạn ghi âm có đem vàng về đưa cho cha mẹ ruột. Bà L cũng thừa nhận có giữ số vàng mà chị C1 đem về. Điều này phù hợp với lời khai của anh H; các đoạn ghi âm khác cũng thể hiện việc vợ chồng anh H – chị C1 có hùn tiền mua xe với ông N – bà L với số tiền

530.000.000 đồng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông N – bà L thừa nhận việc vay 100.000.000 đồng.

Vì những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn N, bà Nguyễn Thị Xuân L, chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm; ông Huỳnh Văn N, bà Nguyễn Thị Xuân L, chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa đã cho thấy:

[1] Về thủ tục: chị Huỳnh Nguyễn Lan C1, ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên kháng cáo của chị Lan C1, ông N và bà L là hợp lệ và được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa và anh Nguyễn Trung H, đại diện hợp pháp của bà Dương Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị H2 và anh Phạm Hữu X là bà Hồ Thị Bích T4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về kháng cáo của chị Huỳnh Nguyễn Lan C1, chị kháng cáo yêu cầu xác định xe mô tô Vario biển số 67K1 – 470.10 là không phải tài sản chung của vợ chồng và chị không quản lý, giữ các tài sản như bản án đã tuyên, gồm: 01 sợi dây chuyền 17 chỉ vàng 18 kara trị giá 64.600.000 đồng, 01 sợi dây chuyền 11 chỉ vàng 18 kara trị giá 41.800.000 đồng và 01 lắc tay 37 chỉ vàng 18 kara trị giá 140.600.000 đồng.

[2.1] Về xe mô tô Vario biển số 67K1 – 470.10, Hội đồng xét xử xét thấy: anh Nguyễn Trung H và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 xác nhận tổ chức lễ cưới theo phong tục vào ngày 25/01/2015 và chung sống với nhau nhưng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 25/11/2016 nên anh chị được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày 25/11/2016.

Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được đã xác định: xe mô tô Vario được chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 đăng ký lần đầu và được Công an huyện Phú Tân cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 019736 vào ngày 15/8/2016 mang biển số kiểm soát 67K1 – 453.41. Sau đó, xe mô tô được chị Lan C1 chuyển

nhượng lại cho anh Nguyễn Hữu Thiện vào ngày 05/9/2016, anh Nguyễn Hữu Thiện chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Xuân L vào ngày 11/9/2016 và hiện mang biển số kiểm soát 67K1 – 470.10.

Như vậy có thể thấy: xe mô tô Vario biển số lần đầu 67K1 – 453.41 được hình thành trước hôn nhân nên được xem là tài sản riêng; phía anh Nguyễn Trung H cho rằng đã chung sống như vợ chồng với chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 từ ngày 25/01/2015 và đến ngày 25/11/2016 mới đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và xe mô tô này được hình thành trong thời gian anh chị chung sống nên đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng lời trình bày này của phía anh H không được chị Lan C1 thừa nhận và ngoài lời trình bày này, phía anh H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh; ngoài ra, khi chị Lan C1 bán xe mô tô trên cho anh Thiện và bà L mua lại từ anh Thiện chiếc xe trên thì anh H hoàn toàn không có ý kiến phản đối nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào trình bày của phía anh H cho rằng xe được hình thành trong quá trình anh H – chị Lan C1 sống chung để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng để chia là chưa chính xác nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 về phần này, xác định xe mô tô Vario biển số 67K1 – 470.10 thuộc tài sản riêng của chị C1 và không đưa vào tài sản chung của vợ chồng để chia.

[2.2] Đối với kháng cáo yêu cầu xác định chị không quản lý 01 sợi dây chuyền 17 chỉ vàng 18 kara trị giá 64.600.000 đồng, 01 sợi dây chuyền 11 chỉ vàng 18 kara trị giá 41.800.000 đồng và 01 lắc tay 37 chỉ vàng 18 kara trị giá 140.600.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: file ghi âm do phía nguyên đơn cung cấp đã được cơ quan có thẩm quyền giám định với kết quả giọng nói trong file ghi âm là giọng nói của bà Nguyễn Thị Xuân L và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1.

Anh H và chị Lan C1 đều thừa nhận các tài sản vừa nêu là tài sản chung của vợ chồng và theo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H, đại diện hợp pháp của anh H cho rằng các tài sản trên đã được chị Lan C1 thừa nhận tại biên bản đối chất ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp nhưng qua xem xét, đánh giá tài liệu trên thì thấy: tuy biên bản có nêu về các tài sản tranh chấp nhưng đều không xác định được chị Lan C1 là người trực tiếp quản lý các tài sản và cũng theo file ghi âm do phía anh H cung cấp thể hiện việc chị Lan C1 thừa nhận mang vàng về gửi mẹ ruột của chị nhưng trong toàn bộ file ghi âm, chị Lan C1 không nêu cụ thể chủng loại, cũng như số lượng vàng và tại phiên tòa chị Lan C1 chỉ thừa nhận mang các nữ trang của riêng chị gửi cho mẹ ruột gồm 01 đôi bông tai nặng khoảng 01 chỉ, 02 nhẫn nặng 02 chỉ; bên cạnh đó, phía anh Nguyễn Trung H không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 đang quản lý các loại nữ trang: 01 sợi dây chuyền 17 chỉ vàng 18 kara trị giá 64.600.000 đồng, 01 sợi dây chuyền 11 chỉ vàng 18 kara trị giá 41.800.000 đồng và 01 lắc tay 37 chỉ vàng 18 kara trị giá 140.600.000 đồng nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu kháng cáo

của chị Lan C1 về phần này, xác định tài sản chung của vợ chồng chị Lan C1 – anh Trung H không bao gồm: 01 sợi dây chuyền 17 chỉ vàng 18 kara trị giá 64.600.000 đồng, 01 sợi dây chuyền 11 chỉ vàng 18 kara trị giá 41.800.000 đồng và 01 lắc tay 37 chỉ vàng 18 kara trị giá 140.600.000 đồng.

[3] Về kháng cáo của ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L cho rằng vợ chồng anh H – chị Lan C1 có hùn 530.000.000 đồng vào việc mua xe kinh doanh vận tải nên đồng ý trả lại giá trị phần hùn theo tỉ lệ còn lại của xe, Hội đồng xét xử xét thấy: file ghi âm như đề cập ở phần [2.2] đã thể hiện sự tranh luận giữa các đương sự mà trong đó có thể hiện việc vợ chồng anh H – chị Lan C1 có gửi mua xe kinh doanh vận tải 02 lần với số tiền lần lượt 350.000.000 đồng và 180.000.000 đồng, file ghi âm còn thể hiện bà Xuân L xác nhận nếu vợ chồng anh H – chị Lan C1 ly hôn thì bà sẽ bán xe trả lại phần tiền cho vợ chồng anh H – chị Lan C1 đã gửi vào xe để chia. Điều này cùng với việc tại phiên tòa, chị Lan C1 và đại diện hợp pháp của ông N – bà L xác nhận kể từ mua xe cho đến khi anh H – chị Lan C1 ly thân, xe do vợ chồng anh H – chị Lan C1 quản lý và sử dụng lợi nhuận của việc kinh doanh xe vào đời sống chung của vợ chồng, đồng thời, đại diện hợp pháp của ông N, bà L thừa nhận không thể tính toán lợi nhuận của việc kinh doanh đối với 02 xe mô tô (kể từ khi đưa xe vào kinh doanh cho đến nay) đã chứng tỏ vợ chồng anh H – chị Lan C1 được ông N – bà Xuân L hỗ trợ, giúp đỡ anh H – chị Lan C1 tạo lập đời sống chung của vợ chồng chứ không có việc ông N – bà L hùn với anh H – chị Lan C1 để mua xe ô tô biển số 51B – 070.87 và biển số 67B – 012.42; nay, ông N – bà L không tiếp tục hỗ trợ, lấy lại tài sản nên ông bà phải có nghĩa vụ trả lại phần tiền do vợ chồng anh H – chị Lan C1 đã gửi vào là phù hợp với tình tiết mà bà L đã thừa nhận trong file ghi âm nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh H – chị Lan C1 và buộc ông N – bà Xuân L phải trả cho anh H, chị Lan C1 để chia là phù hợp nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N – bà Xuân L.

[4] Đối với số tiền nợ ông N – bà Xuân L còn nợ vợ chồng anh H – chị Lan C1 số tiền 100.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của ông N, bà Xuân L xác định có nợ và không tiếp tục kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, như phân tích ở các phần [2.1], [2.2], [3] và phần [4], tài sản chung của anh H – chị Lan C1 yêu cầu chia trị giá 955.000.000 đồng, bao gồm: tiền mặt 10.000.000 đồng, 01 đôi bông tai cấn hột xoàn (02 lý lịch) 3,6 li trị giá 15.000.000 đồng (tiền và bông tai hiện do chị Lan C1 quản lý), xe mô tô Z1000 biển số 67A1 – 002.24 trị giá 300.000.000 đồng (do anh H quản lý) và 630.000.000 đồng thu hồi từ ông N – bà L. Hội đồng xét xử quyết định chia cho anh H và chị Lan C1 mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản, tương đương mỗi người được hưởng 447.500.000 đồng.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét đến và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn N, của bà Nguyễn Thị Xuân L không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông N, bà Xuân L phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 được chấp nhận nên chị không phải chịu tiền án phí phúc thẩm và do sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu tiền án phí sơ thẩm về việc chia tài sản và đối với chị Huỳnh Nguyễn Lan C1, chị đã tạm ứng án phí 10.300.000 đồng nhưng chưa được cấp sơ thẩm khấu trừ nên Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ vào phần nghĩa vụ nộp án phí của chị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 463, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Nguyễn Lan C1.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L.

Sửa Bản án số 253/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Trung H đối với chị Huỳnh Nguyễn Lan C1.

1. Về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trung H với chị Huỳnh Nguyễn Lan C1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 123 ngày 25/11/2016 của Ủy ban nhân dân xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp không còn giá trị pháp luật.

2. Về quan hệ con chung: không có

3. Về quan hệ tài sản chung:

- Chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 được sở hữu các tài sản chị đang quản lý gồm: 01 đôi bông tai có cần hột xoàn (2 lý lịch) 3,6 li trị giá 15.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền mặt.

- Anh Nguyễn Trung H được sở hữu tài sản anh đang quản lý là 01 xe mô tô Z1000 biển số 67A1 – 002.24 trị giá 300.000.000 đồng.

- Ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L phải trả cho anh H chị C1 số tiền 630.000.000 đồng, trong đó:

+ Trả cho anh Nguyễn Trung H số tiền 177.500.000 đồng.

+ Trả cho chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 452.500.000 đồng

- Chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 phải trả cho:

+ Chị Nguyễn Thị Huyền T1 số tiền vay 150.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị H2 số tiền hụi còn lại là 5.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô Z1000 biển số 67 A1 – 002.24 (do chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 đứng tên) cho anh Nguyễn Trung H.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của những người sau đây:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trung H đòi chia tài sản đối với chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 và ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L về các tài sản gồm:

+ 02 chiếc nhẫn hột xoàn (2 lý lịch) 01 chiếc trị giá 74.600.000 đồng và 01 chiếc trị giá 78.000.000 đồng.

+ 01 xe mô tô loại Wewa do Thái Lan sản xuất biển số 67 K1- 471.76 trị giá là 30.000.000 đồng.

+ Tiền hùn vốn mua lúa nếp năm 2016 với ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L số tiền còn lại 400.000.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Huyền T1 đòi tiền hụi của anh Nguyễn Trung H và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 56.000.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H2 đòi tiền hụi của anh Nguyễn Trung H và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 25.000.000 đồng.

- Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kim N2 đòi tiền hụi của anh Nguyễn Trung H và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 18.000.000 đồng.

- Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hữu X đòi tiền mua bán bia của anh Nguyễn Trung H và chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 số tiền 48.000.000 đồng.

5. Chi phí tố tụng: chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 và bà Nguyễn Thị Xuân L phải chịu chi phí giám định 12.000.000 đồng và do anh Nguyễn Trung H đã nộp tạm ứng nên chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 và bà Nguyễn Thị Xuân L phải trả lại số tiền 12.000.000 đồng cho anh Nguyễn Trung H.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Trung H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 23.100.000 đồng tiền án phí chia tài sản, được khấu trừ 10.580.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006340 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, còn lại 12.820.000 đồng anh H phải nộp tiếp.

- Chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 phải chịu án phí chia tài sản là 23.100.000 đồng và 7.750.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ (phần trả cho chị T1 và bà H2), được khấu trừ 10.300.000 đồng theo biên lai thu số 0006672 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang và sau khi khấu trừ, chị Huỳnh Nguyễn Lan C1 còn phải nộp 20.550.000 đồng.

- Ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Xuân L phải chịu án phí 29.200.000 đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H2 875.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006552 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Hoàn trả cho anh Phạm Hữu S (Phạm Hữu X) 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006550 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Hoàn trả cho bà Dương Thị Kim N2 450.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006551 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Huyền T1 8.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005720 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Ủy ban nhân dân xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phước Hưng